

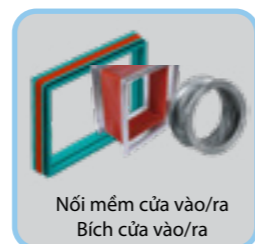
ỨNG DỤNG

- Cấp khí tươi phục vụ thông gió, hút khí độc, làm mát công nghiệp.
- Cấp khí tươi cho hệ thống điều hòa trung tâm tại các tòa nhà trung tâm thương mại, văn phòng, trường học, bệnh viện, nhà thi đấu thể thao...
- Hút khói bếp công nghiệp và nhà hàng.

ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

- **Đặc tính khí động:** Thiết kế guồng cánh với nhiều nan cánh cong về phía trước cho phép quạt hoạt động với độ ồn thấp.
- **Động cơ & điều khiển:**
 - Tùy chọn truyền động trực tiếp hoặc gián tiếp (qua dây đai, puly, gối trục) phù hợp không gian lắp đặt. Tùy chọn động cơ tiêu chuẩn, động cơ phòng nổ hoặc động cơ chịu nhiệt (250°C/2 giờ; 300°C/2 giờ).
 - Có thể tùy biến chiều rộng guồng cánh hoặc sử dụng kết cấu guồng cánh kép, hai cửa hút để đáp ứng linh hoạt các yêu cầu về thông số hoạt động trong dải cho phép.
- **Vật liệu & kết cấu:**
 - Thiết kế nhỏ gọn, khối lượng nhẹ, thuận tiện cho lắp đặt tại các vị trí có không gian hạn chế, vị trí trên cao hoặc khu vực khó tiếp cận bằng thiết bị nâng chuyên.
 - Cấu tạo từ thép carbon SS400, inox SUS201/SUS304 hoặc thép chống mài mòn theo yêu cầu.
 - Bề mặt sơn tĩnh điện, sơn epoxy hoặc mạ kẽm nhúng nóng tùy điều kiện môi trường.
- **Lắp đặt & phụ kiện:**
 - Cung cấp trọn bộ giảm chấn lò xo hoặc cao su, bệ máy phụ và các thiết bị hỗ trợ lắp đặt theo tiêu chuẩn kỹ thuật.
 - Kết cấu quạt phù hợp cho các vị trí lắp đặt giới hạn không gian, giúp tối ưu quá trình vận chuyển, lắp đặt và bảo trì.

PHỤ KIỆN TÙY CHỌN



QUẠT LY TÂM CFA.14-46

CẤP KHÍ TƯƠI, HÚT KHÓI BẾP,
HÚT KHÍ THẢI, CẤP GIÓ CHO HỆ THỐNG HVAC

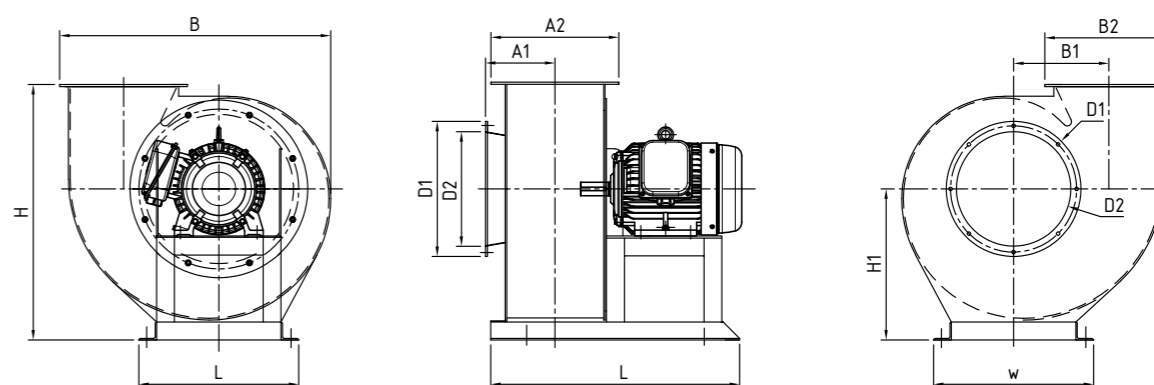


THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Model	Công suất (kW)	Số cực	Lưu lượng (m³/h)	Áp suất (Pa)	Trọng lượng ước tính (kg)
CFA.14-46.200	0.37	4P	900-1600	600-400	26
CFA.14-46.250	1.1	4P	1600-3000	1200-700	41
CFA.14-46.300	1.5	4P	2200-5000	1400-600	51
CFA.14-46.320	2.2	4P	2900-6000	1500-750	72
CFA.14-46.360	3	4P	4800-6200	1600-1000	80
CFA.14-46.400	5.5	4P	5000-11000	2200-1200	119
CFA.14-46.500	5.5	6P	7400-13500	1700-1000	184

Lưu ý: Thông số phụ thuộc cấu hình truyền động và tốc độ quay; dải làm việc cụ thể được xác định theo cấu hình dự án

KÍCH THƯỚC (mm)



Model	D1	D2	H	H1	L	W	B	B1	B2	A1	A2
CFA.14-46.200	216	168	378	230	410	240	393	129	208	117	192
CFA.14-46.250	268	210	465	280	480	305	596	162	260	140	240
CFA.14-46.300	318	260	535	310	510	310	535	188	285	153	265
CFA.14-46.320	318	260	583	335	575	350	596	200	300	160	280
CFA.14-46.360	380	322	660	370	630	380	667	222	335	175	310
CFA.14-46.400	380	322	719	425	700	450	763	268	360	196	340
CFA.14-46.500	580	510	900	520	900	430	939	304	420	275	495

Lưu ý: Kích thước phụ thuộc cấu hình truyền động và phương án lắp đặt thực tế của hệ thống

Quy ước chiều quay hướng thổi quạt ly tâm gián tiếp

RD - Quay theo chiều kim đồng hồ



LG - Quay ngược chiều kim đồng hồ

